TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ GIÁO** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/DS - ST
Ngày 06-5-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lâm;

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Phương Dung;

Ông Kim Niệm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Thành Long, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2018/TLST - DS ngày 21 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXXT-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Tuấn S, sinh năm 1963; Xin vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 2, ấp T, xã V, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

- *Bị đơn:*

1. Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1974; Có mặt.

HKTT: Tổ 4, khu phố a, thị trấn P, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 7, xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh, sinh năm 1997;

HKTT: Tổ 4, khu phố a, thị trấn P, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 7, xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1974; Có mặt.

Theo vản bản ủy quyền ngày 09/7/2018.

- *Người làm chứng*:

1. Ông Hoàng Thanh T, sinh năm 1970; Địa chỉ: Tổ 2, khu phố b, thị trấn P, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Xin vắng mặt.

2. Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Ấp 7, xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

3. Ông Phạm Anh T1, sinh năm 1970; Địa chỉ: Ấp 7, xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

4. Ông Hồ Anh Th, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp 7, xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Vũ Tuấn S trình bày:

Vào năm 2016 (ông S không nhớ chính xác ngày, tháng) ông S có cho bà T vay tiền và tiền công ông làm nhà cho bà T còn nợ tổng cộng là 50.000.000đ, cụ thể các lần vay như sau: Lần thứ nhất ông cho bà T vay số tiền 1.000.000đ, lần thứ hai ông cho vay số tiền 30.000.000đ, lần thứ ba ông cho vay số tiền 10.000.000đ và tiền công ông làm nhà cho bà T là 9.000.000đ, bà T chưa trả cho ông. Các lần ông S cho bà T vay tiền đều làm giấy biên nhận. Đến ngày 17/01/2017 ông S và bà T thỏa thuận chốt số tiền vay là 50.000.000đ và có lập giấy cho mượn tiền ngày 17/01/2017, có bà Trần Thị Kim T và con gái của bà T là Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh ký tên, lăn tay phía dưới hàng chữ bên mượn tiền. Theo Giấy cho mượn tiền mặt đề ngày 17/01/2017 thì thời hạn cho mượn từ ngày 17/01/2017 đến ngày 17/12/2017. Ngày 26/02/2017, bà T trả cho ông S 10.000.000đ, hiện nay bà còn nợ ông số tiền 40.000.000đ. Quá thời hạn trả nợ nhưng bà T và con gái của bà T là Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh không trả tiền cho ông nên ông S khởi kiện ra Tòa án yêu cầu Tòa án buộc bà T và bà Nh phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền là 40.000.000đ, và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 18/12/2017.

Đối với yêu cầu phản tố của bà T, yêu cầu ông S phải trả cho bà T số tiền 62.500.000đ, cấn trừ vào số tiền 40.000.000đ mà bà T còn nợ ông S, yêu cầu ông phải trả cho bà số tiền 22.500.000đ thì ông không đồng ý. Bởi vì: Năm 2017, bà T có đến hỏi vay ông số tiền 50.000.000đ để trả tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đoàn Thị H và ông Phạm Anh T1. Do ông S không có tiền cho bà T vay nên ông có nói với bà T là đi vay tiền của ông Hoàng Thanh T nhưng phải có tài sản thế chấp. Bà T đồng ý nên ông đã cùng bà H, ông T1 đến gặp ông T để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bà T nhận chuyển nhượng của bà H, ông T1 cho ông T nhưng thực chất là để vay tiền của ông T, chứ không phải là chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T. Sau khi bà H, ông T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T xong thì ông T giao cho ông số tiền 60.000.000đ, ông T trừ đi 1 tháng tiền lãi là 3.000.000đ, phí dịch vụ cho vay tiền là 6.000.000đ (ông T được 3.000.000đ, ông S được 3.000.000đ). Như vậy, ông T chỉ giao cho ông số tiền 54.000.000đ. Sau khi nhận tiền từ ông T thì ông S gọi điện thoại hẹn bà T đến quán cà phê Út Loan thuộc ấp ấp 7, xã A để giao tiền. Tại đây, ông S đã giao cho bà T số tiền 50.000.000đ của số tiền 54.000.000đ, vì bà T hứa cho riêng ông 1.000.000đ và 3.000.000đ là tiền phí dịch vụ. Số tiền 62.500.000đ (60.000.000đ nợ

vay của ông T và 2.500.000đ tiền lãi) mà bà T trả cho ông Hoàng Thanh T để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông T là số tiền bà T nhờ ông S thế chấp quyền sử dụng đất cho ông T để vay số tiền 60.000.000đ và cũng là số tiền 50.000.000đ bà T nhận của ông S tại quán cà phê Út Loan sau khi trừ tiền lãi 1 tháng (3.000.000đ), phí dịch vụ (6.000.000đ) và 1.000.000đ bà T cho ông S. Do đó, ông S không chấp nhận trước toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Kim T trình bày:

Vào ngày 05/01/2017, bà T có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đoàn Thị H và ông Phạm Anh T1 ở xã A, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Do bà T và bà H, ông T1 không biết thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nên bà có nhờ ông S, là hàng xóm, quen biết với bà đi làm thủ tục sang tên cho con gái bà là Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh. Do bà T không đủ tiền trả cho bà H, ông T1 nên bà có hỏi vay ông S số tiền 50.000.000đ, hẹn khi ông S làm thủ tục sang tên cho con gái bà thì bà trả cho bà H, ông T1. Bà T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các giấy tờ cần thiết của bà, bà H và ông T1 cho ông S đi làm thủ tục sang tên cho con gái bà. Ngày 17/01/2017, ông S hẹn bà đến quán cà phê Út Loan ở ấp 7, xã A, huyện Phú Giáo, tại đây ông S giao cho bà 50.000.000đ, sau đó bà trả cho bà H 50.000.000đ. Bà T có mượn của bà H 5.000.000đ để trả cho ông S tiền dịch vụ đi làm sang tên sổ cho con gái bà như bà đã thỏa thuận (trước đó bà đã đưa cho ông S 5.000.000đ). Khoảng 02 tháng sau, bà T mới phát hiện ông S không làm thủ tục sang tên cho con gái bà như thỏa thuận mà lại ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Thanh T ở khu phố b, thị trấn P, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Bà T có hỏi bà H lý do ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Thanh T thì bà H nói do ông S yêu cầu và hướng dẫn làm thủ tục chứ bà H không biết. Bà T hỏi ông S thì ông S nói vay tiền của ông T 60.000.000đ nên mới ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Hoàng Thanh T để làm tin. Khi đó, bà T mới đi vay tiền và trực tiếp đến gặp ông T thỏa thuận trả số tiền vay 60.000.000đ và chuộc lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 16/3/2017, bà T cùng với Hồ Anh Th đến nhà ông T trả cho ông T số tiền 62.500.000đ, trong đó tiền gốc là 60.000.000đ, tiền lãi là 2.500.000đ, ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Ngày 20/3/2017, ông T cùng bà H, ông T1 ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 17/01/2017 tại Ủy ban nhân dân xã A. Ngày 22/3/2017, bà H, ông T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con gái bà T là Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh. Bà T đã trực tiếp trả tiền cho ông T để chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về nên bà không có nợ tiền ông S nên bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông S.

Bà T có yêu cầu phản tố yêu cầu ông S phải trả cho bà số tiền 62.500.000đ, cấn trừ vào số tiền 40.000.000đ mà ông S khởi kiện bà, bà yêu cầu ông S phải trả cho bà số tiền là 22.500.000đ. Bà T cho rằng, ông S đã tự ý đi cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bà nhận chuyển nhượng của bà H, ông T1 cho ông T vay số tiền 50.000.000đ. Bà phải trả cho ông T số tiền 62.500.000đ để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đồng thời bà đã đưa cho ông S 10.000.000đ để làm thủ tục sang tên cho con gái bà nhưng ông S không thực hiện đúng công việc đã thỏa thuận. Do đó, bà yêu cầu ông S phải trả lại cho bà số tiền 22.500.000đ sau khi đã cấn trừ số tiền 40.000.000đ nợ ông S.

Tại bản tự khai, bị đơn Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh trình bày:

Bà chỉ biết sự việc mẹ bà là Trần Thị Kim T có nhờ ông Vũ Tuấn S làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà mẹ bà mua của bà H, ông T1 nhưng ông S không làm mà lại cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T. Ngoài ra, bà không biết sự việc gì thêm.

Tại biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh là bà Trần Thị Kim T trình bày:

Thống nhất với ý kiến của bị đơn bà T, không bổ sung gì thêm.

Tại bản tự khai, người làm chứng ông Hoàng Thanh T trình bày:

Ông có nhận cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đoàn Thị H, ông Phạm Anh T1 số tiền là 60.000.000đ. Sau đó, bà H có dẫn bà Trần Thị Kim T đến nhà ông chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 62.500.000đ. Ông đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không còn liên quan, trách nhiệm gì nên có đơn xin Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai, người làm chứng ông Hồ Anh Th trình bày:

Ngày 16/3/2017, ông có cùng đi với bà Trần Thị Kim T đến nhà ông Hoàng Thanh T để bà T chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền là 62.500.000đ. Ông chỉ đi cùng bà T đến nhà ông T, cho bà T mượn số tiền chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra ông không chứng kiến và biết sự việc gì khác.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, người làm chứng bà Đoàn Thị H trình bày:

Bà và chồng bà là Phạm Anh T1 có chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại ấp 7, xã A, huyện Phú Giáo cho bà Trần Thị Kim T với giá 110.000.000đ. Bà T trả cho bà 60.000.000đ, còn 50.000.000đ bà T nói khi nào làm hợp đồng chuyển nhượng và sang tên sổ cho con gái bà thì bà T sẽ trả 50.000.000đ còn lại cho vợ chồng bà. Bà T nói với vợ chồng bà là nhờ ông Vũ Tuấn S làm thủ tục sang tên, vì vợ chồng bà không biết chữ, không biết các thủ tục sang tên nên bà nghe bà T nói vậy thì bà làm theo yêu cầu của ông S. Sau đó, ông S có yêu cầu vợ chồng bà đi ký giấy tờ, bà đi theo sự chỉ dẫn của ông S. Trong quá trình làm thủ tục thì bà có đến nhà ông Hoàng Thanh T ký hồ sơ, đến Phòng Một cửa của Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo ký hồ sơ, sau đó đến Văn phòng công chứng và Ủy ban nhân dân xã A ký. Khi đến Ủy ban nhân dân xã A thì có bà, ông T, ông S, chồng bà đến sau ký các thủ tục. Sau khi ký xong, bà T nói bà đến quán cà phê Út Loan để trả tiền. Tại quán cà phê Út Loan, ông S đưa cho bà T 50.000.000đ, sau đó bà T trả cho bà 50.000.000đ tiền mua đất còn thiếu, bà T có mượn lại của bà 5.000.000 để đưa cho ông S. Sau khi nhận tiền xong thì bà đi về. Bà không trực tiếp chứng kiến việc thỏa thuận vay tiền của bà T với ông S nên bà không biết giữa bà T và ông S có quan hệ vay tiền hay không. Việc ký hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất có mặt ông Hoàng Thanh T thì bà H không biết lý do và cũng không thắc mắc tại sao có mặt ông T, bà chỉ nghĩ là bà T giao cho ông S làm thủ tục sang tên nên bà tin tưởng làm theo sự chỉ dẫn của ông S. Sau này, bà T phát hiện ra ông S không làm thủ tục sang tên cho con gái bà T, bà T nói cho bà thì bà mới biết và bà có chở bà T đến nhà ông Hoàng Thanh T để hỏi việc cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin chuộc lại.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, người làm chứng ông Phạm Anh T1 trình bày:

Ông chỉ biết đi ký các giấy tờ làm thủ tục sang tên đất cho bà T. Ngoài ra, ông không biết gì thêm.

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử thực hiện khai mạc phiên toà, phần thủ tục, phần tranh tụng đều đảm bảo đúng pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Tuấn S đối với bị đơn bà Trần Thị Kim T và bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Buộc bị đơn bà Trần Thị Kim T và bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Vũ Tuấn S số tiền nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật (10%/năm) kể từ ngày 18/12/2017 đến ngày 04/5/2020. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thị Kim T đối với nguyên đơn Vũ Tuấn S. Buộc nguyên đơn Vũ Tuấn S phải trả cho bị đơn Trần Thị Kim T số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng). Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thị Kim T đối với nguyên đơn Vũ Tuấn S đối với số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền theo Giấy cho mượn tiền mặt đề ngày 17/01/2017 nên đây là tranh chấp dân sự về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Bị đơn cư trú tại huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương và nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo giải quyết nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của của nguyên đơn, người làm chứng tại phiên toà: Nguyên đơn, người làm chứng Hoàng Thanh T, Hồ Anh Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; người làm chứng Đoàn Thị H và Phạm Anh T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn, người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Xét giao dịch vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn được thực hiện thông qua Giấy cho mượn tiền mặt đề ngày 17/01/2017. Theo thỏa thuận, thời hạn trả nợ vào ngày 17/12/2017. Ngày 13/3/2018, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện là còn thời hiệu theo quy định tại Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 149 và Điều 429 của Bộ luật Dân sự.

Về nội dung tranh chấp:

[4] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo nội dung Giấy cho mượn tiền mặt đề ngày 17/01/2017, nguyên đơn cho bị đơn mượn số tiền 50.000.000đ, không xác định lãi suất, thời hạn vay từ ngày 17/01/2017 đến ngày 17/12/2017. Đến ngày 26/02/2017, bị đơn đã trả được 10.000.000đ. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ gốc 40.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 18/12/2017. Xét thấy bị đơn đều thừa nhận chữ ký và chữ viết dưới phần bên mượn tiền trong Giấy cho mượn tiền mặt đề ngày 17/01/2017 là của bị đơn, nguyên đơn và bị đơn đều xác định theo nội dung của giấy mượn tiền kể trên thì bị đơn còn nợ nguyên đơn 40.000.000đ cho nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Dó đó HĐXX có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về yêu cầu phản tố của bị đơn bà T:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận có sự việc bị đơn nhờ nguyên đơn làm các thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh đối với phần đất bị đơn nhận chuyển nhượng của người làm chứng Đoàn Thị H và Phạm Anh T1. Nguyên đơn, người làm chứng Hoàng Thanh T đều xác định có sự việc nguyên đơn cùng với ông T và bà H, ông T1 có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 17/01/2017 tại Ủy ban nhân dân xã A để bà H, ông T1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất trước đây mà bà H, ông T1 đã chuyển nhượng cho bị đơn vì có sự hướng dẫn của nguyên đơn – người được bị đơn nhờ làm các thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Sau khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong thì ông T đưa cho nguyên đơn 60.000.000đ, ông T trừ đi 1 tháng tiền lãi là 3.000.000đ, phí dịch vụ cho vay tiền cho ông T là 3.000.000đ. Như vậy thực tế nguyên đơn nhận từ ông T là 54.000.000đ. Sau khi nhận tiền xong thì tại quán cà phê Út Loan thuộc ấp ở ấp 7, xã A, nguyên đơn đã giao cho bị đơn số tiền 50.000.000đ của số tiền 54.000.000đ, (nguyên đơn trình bày: Vì bị đơn hứa cho nguyên đơn 1.000.000đ và 3.000.000đ là tiền phí dịch vụ vay tiền). Sau khi bị đơn biết được nguyên đơn không những làm các thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bị đơn Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh mà còn hướng dẫn bà H và ông T1 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T (sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông T giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì bị đơn đã trả cho ông T số tiền 62.500.000đ, trong đó tiền gốc là 60.000.000đ, tiền lãi là 2.500.000đ, ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Ngày 20/3/2017, ông T cùng bà H, ông T1 ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 17/01/2017 tại Ủy ban nhân dân xã A. Ngày 22/3/2017, bà H, ông T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho con gái bà T là Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh.

Nguyên đơn và bị đơn đều xác định nguyên đơn có giao cho bị đơn số tiền 50.000.000đ. Nguyên đơn trình bày bị đơn có nhờ nguyên đơn thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất đã nhận chuyển nhượng của bà H, ông T1 cho ông T với số tiền 60.000.000đ và sau khi trừ đi tất cả các chi phí thì số tiền này còn lại 50.000.000đ là số tiền mà nguyên đơn giao cho bị đơn tại quán Út Loan nhưng không có chứng cứ chứng minh cho phần trình bày này và bị đơn không thừa nhận. Bị đơn và ông T đều xác nhận bị đơn có trả cho ông T 62.500.000đ, trong đó tiền gốc là 60.000.000đ (nguyên đơn vay của ông T), tiền lãi là 2.500.000đ để ông T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, việc bị đơn trả lãi 2.500.000đ cho khoản

tiền 60.000.000đ nguyên đơn vay của ông T là thỏa thuận của bị đơn với ông T, nguyên đơn không biết, nguyên đơn không thỏa thuận với ông T về khoản lãi này.

Xét thấy việc nguyên đơn giao cho bị đơn số tiền 50.000.000đ tại quán Út Loan thực chất là một phần của số tiền mà nguyên đơn nhận từ ông T sau khi các bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 17/01/2017 tại Ủy ban nhân dân xã A và bị đơn phải trả cho ông T 60.000.000đ tiền gốc để ông T cùng bà H, ông T1 ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ký ngày 17/01/2017 tại Ủy ban nhân dân xã A và ông T trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Từ những phân tích trên có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 202, Điều 227, khoản 2 Điều 229, Điều 264, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 281, 285, 290, 292, 468, 471, 474, 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Tuấn S đối với bị đơn bà Trần Thị Kim T và bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bị đơn bà Trần Thị Kim T và bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Vũ Tuấn S số tiền nợ gốc là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật (10%/năm) kể từ ngày 18/12/2017 đến ngày 06/5/2020 (tương ứng với 28 tháng 18 ngày) là (40.000.000đ *10%/12*28) + (40.000.000đ*10%/12*18/30) = 9.533.000đ. Bị đơn Trần Thị Kim T và Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn Vũ Tuấn S tổng số tiền 49.533.000đ (Bốn mươi chín triệu năm trăm ba mươi ba nghìn đồng)

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thị Kim T đối với nguyên đơn Vũ Tuấn S. Buộc nguyên đơn Vũ Tuấn S phải trả cho bị đơn Trần Thị Kim T số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trần Thị Kim T đối với nguyên đơn Vũ Tuấn S đối với số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi

suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Nguyên đơn ông Vũ Tuấn S phải chịu 3.000.000đ (Ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.000.000đ (Một triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0007234 ngày 20/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Ông Vũ Tuấn S còn phải nộp thêm 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Bị đơn bà Trần Thị Kim T và bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết Nh liên đới chịu 2.477.000đ (Hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn bà Trần Thị Kim T chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 1.562.000đ (Một triệu năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0007657 ngày 10/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Bà Trần Thị Kim T được nhận lại số tiền chênh lệch 1.262.000đ (Một triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo:

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Lâm